

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				18,021
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	547	16,410,000
	Được chi trong ngày				16,428,021
	Đã chi trong ngày				16,415,900
	1. Dịch vụ				820,500
1	Điện bếp		1,500	547	820,500
	2. Kho				3,846,300
	Ăn chính				3,846,300
1	Hạt sen khô	Kg	278,000	0.4	111,200
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	38.5	962,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.3	25,500
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Gạo cháo	Kg	25,000	11	275,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	77,000	3.7	284,900
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.2	2,052,000
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
	3. Đi chợ				11,749,100
	Ăn chính				11,749,100
1	Khoai tây	Kg	25,000	6.8	170,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	14.1	493,500
3	Cà chua	Kg	38,000	3.2	121,600
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	3.8	95,000
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Tỏi	Kg	61,000	0.3	18,300
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.9	81,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
9	Xương ống	Kg	60,000	3.8	228,000
10	Cua đồng	Kg	240,000	2.9	696,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	16.8	3,175,200
12	Thịt bò thăn	Kg	350,000	4.8	1,680,000
13	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
14	Su su gọt vỏ	Kg	27,000	12.2	329,400
15	Thịt sấn vai bò bì	Kg	180,000	4.5	810,000
16	Sữa chua	Kg	120,000	21.88	2,625,600
17	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	5.5	1,155,000
	Chỉ kho lũy kế từ đầu tháng				59,265,650
	Chỉ chợ lũy kế từ đầu tháng				212,185,500
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			9,526	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				285,780,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				285,740,150
	Chênh lệch cuối ngày				12,121.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Huyền